

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

TỔNG CÔNG TY HÀNG HẢI VIỆT NAM - CTCP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán	06 - 51
Bảng cân đối kế toán riêng	06 - 08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	10 - 11
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	12 - 51

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam - CTCP (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam được thành lập theo Quyết định số 250/TTg ngày 29/04/1995 của Thủ tướng chính phủ. Ngày 29/09/2006, Tổng Công ty đã chuyển đổi sang hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con theo quyết định số 216/2006/QĐ-TTg của Thủ tướng chính phủ. Đồng thời, Thủ tướng Chính phủ cũng ban hành Quyết định số 217/2006/QĐ-TTg về việc thành lập Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam.

Ngày 25/06/2010, Thủ tướng Chính phủ ban hành quyết định số 985/QĐ-TTg về việc chuyển Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam thành công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu.

Thực hiện đề án Tái cơ cấu Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, Tổng Công ty đã tổ chức thực hiện xử lý tài chính và xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa tại thời điểm ngày 31/12/2016. Ngày 08/12/2017, Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành Quyết định số 3402/QĐ-BGTVT công bố giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam. Đến ngày 20/06/2018, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 751/QĐ-TTg phê duyệt phương án cổ phần hóa Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam. Ngày 18/06/2020, Ủy ban quản lý vốn Nhà nước tại doanh nghiệp ban hành Quyết định số 277/QĐ-UBQLV điều chỉnh quy mô và cơ cấu vốn điều lệ theo kết quả chào bán cổ phần lần đầu của Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam. Tổng Công ty đã tổ chức thành công Đại hội đồng cổ đông lần đầu vào ngày 13/08/2020 và chính thức chuyển sang hoạt động theo mô hình công ty cổ phần từ ngày 18/08/2020.

Tổng Công ty hoạt động theo Giấy đăng ký doanh nghiệp số 0100104595 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 07/07/2010, đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 18/08/2020.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại: Tòa nhà Ocean Park, số 1 Đào Duy Anh, phường Phương Mai, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Anh Sơn	Chủ tịch
Ông Nguyễn Cảnh Tĩnh	Thành viên
Ông Đỗ Tiến Đức	Thành viên
Ông Nguyễn Đình Chung	Thành viên
Ông Đỗ Hùng Dương	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Tổng Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Cảnh Tĩnh	Tổng Giám đốc
Ông Phạm Anh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Quang Trung	Phó Tổng Giám đốc

Các kiểm soát viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Lương Đình Minh	Trưởng ban
Bà Phan Thị Nhị Hà	Kiểm soát viên
Ông Phạm Cao Nhuệ	Kiểm soát viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính riêng cho Tổng Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Tổng Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tổng Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2022, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Tổng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán. *Lenue*



Nguyễn Cảnh Tinh

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 10 tháng 02 năm 2023

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam - CTCP**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam - CTCP được lập ngày 10 tháng 02 năm 2023, từ trang 06 đến trang 51, bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam - CTCP tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc Báo cáo tài chính riêng các nội dung sau:

- Tại thuyết minh số 4b: Tổng Công ty đang theo dõi khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Cảng Quy Nhơn tại chỉ tiêu "Đầu tư vào công ty con" (mã số 251) của Bảng Cân đối kế toán riêng với giá trị là 415,46 tỷ đồng. Đây là giá trị mà Tổng Công ty đã chuyển trả cho Công ty Cổ phần Đầu tư và Khoáng sản Hợp Thành ("Nhà đầu tư") theo các quy định của hợp đồng chuyển giao quyền sở hữu cổ phần.

Ngoài ra, Tổng Công ty và Nhà đầu tư vẫn đang trong quá trình trao đổi, xem xét về giá trị lợi ích hợp pháp của Nhà đầu tư trong giai đoạn tham gia đầu tư vào Công ty Cổ phần Cảng Quy Nhơn. Vì vậy, Tổng Công ty chưa ghi nhận bất kỳ nghiệp vụ kinh tế nào liên quan đến giá trị này vào Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty.

- Theo quy định tại Nghị định 126/2017/NĐ-CP ngày 16/11/2017 của Chính phủ về chuyển doanh nghiệp nhà nước và công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do doanh nghiệp nhà nước đầu tư 100% vốn điều lệ thành công ty cổ phần, tại thời điểm chính thức chuyển sang công ty cổ phần, Tổng Công ty phải thực hiện quyết toán thuế, các khoản phải nộp ngân sách Nhà nước với Cơ quan thuế và đề nghị Cơ quan đại diện chủ sở hữu phê duyệt giá trị phần vốn Nhà nước tại thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần, quyết toán tiền thu về cổ phần hóa, chi trả chế độ cho người lao động dôi dư, chi phí cổ phần hóa. Tổng Công ty đã hoàn thành việc quyết toán thuế. Đối với các nội dung còn lại, Tổng Công ty đã hoàn thành hồ sơ và đang trình cấp có thẩm quyền phê duyệt, do vậy số liệu trên Báo cáo tài chính riêng kèm theo có thể thay đổi sau khi có phê duyệt của các cấp có thẩm quyền.

Các vấn đề cần nhấn mạnh nêu trên không làm thay đổi ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần của chúng tôi.



Phạm Anh Tuấn

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0777-2023-002-1

Hà Nội, ngày 10 tháng 02 năm 2023

Hoàng Thúy Nga

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0762-2023-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022 (đã điều chỉnh)
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		2.224.622.927.550	1.900.724.788.674
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	149.475.735.653	524.059.162.487
111	1. Tiền		148.475.735.653	251.501.426.487
112	2. Các khoản tương đương tiền		1.000.000.000	272.557.736.000
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	1.538.772.575.569	933.124.737.633
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		1.538.772.575.569	933.124.737.633
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		260.630.954.166	210.115.585.044
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	133.237.428.448	103.757.430.302
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	83.857.141.754	60.978.964.847
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	9.400.000.000	9.400.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	322.019.528.197	299.619.589.180
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(289.311.711.182)	(265.068.966.234)
139	6. Tài sản thiếu chờ xử lý	9	1.428.566.949	1.428.566.949
140	IV. Hàng tồn kho	11	193.232.596.605	156.790.793.296
141	1. Hàng tồn kho		467.681.498.672	446.737.446.867
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(274.448.902.067)	(289.946.653.571)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		82.511.065.557	76.634.510.214
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	11.981.300.419	6.258.750.997
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		62.048.264.628	62.887.365.265
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	19	8.481.500.510	7.488.393.952

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
			VND	(đã điều chỉnh) VND
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		11.612.400.607.490	12.018.560.792.745
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		171.776.514.856	179.543.202.480
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn	7	153.496.821.528	159.085.321.528
216	2. Phải thu dài hạn khác	8	18.316.261.028	20.494.448.652
219	3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi		(36.567.700)	(36.567.700)
220	II. Tài sản cố định		1.320.048.906.877	1.606.447.499.833
221	1. Tài sản cố định hữu hình	13	1.306.718.087.711	1.573.924.492.166
222	- Nguyên giá		6.216.926.244.942	6.190.428.451.818
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(4.910.208.157.231)	(4.616.503.959.652)
227	2. Tài sản cố định vô hình	14	13.330.819.166	32.523.007.667
228	- Nguyên giá		27.364.758.628	46.332.746.265
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(14.033.939.462)	(13.809.738.598)
230	III. Bất động sản đầu tư	15	258.190.269.835	287.559.243.343
231	- Nguyên giá		438.664.592.598	438.664.592.598
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(180.474.322.763)	(151.105.349.255)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	16	646.500.000	9.020.927.777
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		646.500.000	9.020.927.777
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	9.835.468.105.972	9.929.803.683.958
251	1. Đầu tư vào công ty con		9.681.323.395.201	9.681.323.395.201
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		403.834.081.788	403.834.081.788
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		17.179.300.748	17.179.300.748
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(266.868.671.765)	(172.533.093.779)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		26.270.309.950	6.186.235.354
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	26.270.309.950	6.186.235.354
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		13.837.023.535.040	13.919.285.581.419

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
			VND	(đã điều chỉnh) VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		2.048.175.758.085	2.783.468.476.733
310	I. Nợ ngắn hạn		1.906.638.123.389	2.482.993.167.830
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	18	195.017.839.232	198.314.678.998
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	17	18.867.338.392	21.645.903.683
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	19	19.266.574.828	18.429.944.058
314	4. Phải trả người lao động		87.909.512.265	69.535.629.092
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	20	38.885.262.915	22.094.418.133
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	21	307.705.473	988.918.634
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	22	1.238.874.336.364	1.325.053.967.843
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	23	307.484.070.000	826.904.223.469
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		25.483.920	25.483.920
330	II. Nợ dài hạn		141.537.634.696	300.475.308.903
337	1. Phải trả dài hạn khác	22	24.074.134.696	26.257.424.811
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	23	117.463.500.000	274.217.884.092
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		11.788.847.776.955	11.135.817.104.686
410	I. Vốn chủ sở hữu	24	11.788.847.776.955	11.135.817.104.686
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		12.005.880.000.000	12.005.880.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		12.005.880.000.000	12.005.880.000.000
421	2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(217.032.223.045)	(870.062.895.314)
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		(870.062.895.314)	(1.117.263.758.120)
421b	LNST chưa phân phối năm nay		653.030.672.269	247.200.862.806
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		13.837.023.535.040	13.919.285.581.419

Vũ Thị Thanh Duyên
Người lập biểu

Lê Duy Dương
Trưởng ban TCKT



Nguyễn Cảnh Tinh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 10 tháng 02 năm 2023

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Năm 2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021 (đã điều chỉnh)
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	26	1.839.479.188.682	1.330.086.074.851
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	27	13.061.772	2.277.931.944
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.839.466.126.910	1.327.808.142.907
11	4. Giá vốn hàng bán	28	1.254.598.465.638	1.098.085.137.242
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		584.867.661.272	229.723.005.665
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	29	547.995.986.447	466.554.490.949
22	7. Chi phí tài chính	30	255.842.075.016	285.957.304.041
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		131.183.269.938	180.066.558.844
25	8. Chi phí bán hàng	31	15.902.592.343	16.500.585.488
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	32	227.055.775.938	163.371.286.537
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		634.063.204.422	230.448.320.548
31	11. Thu nhập khác	33	29.919.295.082	34.782.777.148
32	12. Chi phí khác	34	10.951.827.235	18.030.234.890
40	13. Lợi nhuận khác		18.967.467.847	16.752.542.258
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		653.030.672.269	247.200.862.806
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	35	-	-
60	16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		653.030.672.269	247.200.862.806

Vũ Thị Thanh Duyên
Người lập biểu

Lê Duy Dương
Trưởng ban TCKT



Nguyễn Cảnh Tinh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 10 tháng 02 năm 2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Năm 2022

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
			VND	(đã điều chỉnh) VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		653.030.672.269	247.200.862.806
	2. Điều chỉnh cho các khoản		88.071.512.313	126.424.503.242
02	- Khấu hao tài sản cố định và Bất động sản đầu tư		336.124.229.979	344.620.631.874
03	- Các khoản dự phòng		103.080.571.430	61.173.240.727
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		10.330.687.832	(4.187.129.382)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(492.647.246.866)	(455.248.798.821)
06	- Chi phí lãi vay		131.183.269.938	180.066.558.844
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		741.102.184.582	373.625.366.048
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(76.752.049.515)	(58.321.940.362)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(20.944.051.805)	14.984.579.446
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(145.464.609.442)	38.774.849.609
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(9.236.062.779)	76.983.813.681
14	- Tiền lãi vay đã trả		(47.500.000.000)	(20.000.000.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		441.205.411.041	426.046.668.422
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác		(19.225.106.686)	(25.127.897.581)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		1.431.043.247	11.057.160.824
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(1.622.747.205.887)	(935.364.737.633)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		1.032.556.866.451	344.141.675.559
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(169.387.500.000)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	159.855.630
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		472.907.136.561	443.230.780.001
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(135.077.266.314)	(331.290.663.200)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
34	1. Tiền trả nợ gốc vay		(680.184.037.561)	(279.278.000.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(680.184.037.561)	(279.278.000.000)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Năm 2022

(Theo phương pháp gián tiếp)

(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(374.055.892.834)	(184.521.994.778)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		524.059.162.487	703.521.904.466
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(527.534.000)	5.059.252.799
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	<u>149.475.735.653</u>	<u>524.059.162.487</u>


Vũ Thị Thanh Duyên
Người lập biểu


Lê Duy Dương
Trưởng ban TCKT



Nguyễn Cảnh Tinh
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 10 tháng 02 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2022

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam được thành lập theo Quyết định số 250/TTg ngày 29/04/1995 của Thủ tướng chính phủ. Ngày 29/09/2006, Tổng Công ty đã chuyển đổi sang hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con theo Quyết định số 216/2006/QĐ-TTg của Thủ tướng chính phủ. Đồng thời, Thủ tướng chính phủ cũng ban hành Quyết định số 217/2006/QĐ-TTg về việc thành lập Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam.

Ngày 25/06/2010, Thủ tướng Chính phủ ban hành quyết định số 985/QĐ-TTg về việc chuyển Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam thành công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu.

Thực hiện đề án Tái cơ cấu Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, Tổng Công ty đã tổ chức thực hiện xử lý tài chính và xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa tại thời điểm ngày 31/12/2016. Ngày 08/12/2017, Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành Quyết định số 3402/QĐ-BGTVT công bố giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam. Đến ngày 20/06/2018, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 751/QĐ-TTg phê duyệt phương án cổ phần hóa Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam. Ngày 18/06/2020, Ủy ban quản lý vốn Nhà nước tại doanh nghiệp ban hành Quyết định số 277/QĐ-UBQLV điều chỉnh quy mô và cơ cấu vốn điều lệ theo kết quả chào bán cổ phần lần đầu của Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam. Tổng Công ty đã tổ chức thành công Đại hội đồng cổ đông lần đầu vào ngày 13/08/2020 và chính thức chuyển sang hoạt động theo mô hình công ty cổ phần từ ngày 18/08/2020.

Tổng Công ty hoạt động theo Giấy đăng ký doanh nghiệp số 0100104595 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 07/07/2010. Từ ngày 18/08/2020, Tổng Công ty đã thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần thứ 7 để chính thức chuyển sang hoạt động theo mô hình công ty cổ phần với vốn điều lệ là 12.005.880.000.000 VND.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại: Tòa nhà Ocean Park, số 1 Đào Duy Anh, phường Phương Mai, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là: 748 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2022 là: 719 người).

Lĩnh vực kinh doanh: Dịch vụ

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Tổng Công ty là cung cấp dịch vụ vận tải đường biển, dịch vụ cho thuê văn phòng, cho thuê mặt bằng.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng

Ngay từ đầu năm, các doanh nghiệp vận tải biển, cảng biển dự kiến có thêm một năm lợi nhuận cao tiếp nối thành công của năm 2021 trong bối cảnh giá cước vận tải chưa hạ nhiệt, bất ổn địa chính trị thế giới và nền sản xuất đang phục hồi. Thị trường vận tải biển quốc tế diễn biến thuận lợi trong ngắn hạn với giá cước tăng ở hầu hết các phân khúc tàu kể từ khi xung đột Nga - Ukraine nổ ra do căng thẳng leo thang kéo theo các biện pháp cấm vận đội tàu biển của Nga khiến nhu cầu vận tải biển ở các khu vực khác tăng lên. Bên cạnh đó, sự thay đổi nguồn cung làm cho nhu cầu tàu, lượng hàng luân chuyển bằng đường biển thay đổi, tạo ra các tuyến giao

thương đường biển thay thế, gia tăng cơ hội tham gia vận chuyển của các đội tàu quốc gia khác. Nền kinh tế thế giới phục hồi mạnh mẽ nhờ hoạt động sản xuất phục hồi trở lại sau khi nới lỏng giãn cách xã hội, vận tải đường thủy phục hồi. Các yếu tố trên là nguyên nhân chính đóng góp vào sự chuyển biến tích cực về kết quả kinh doanh trong năm 2022 của Công ty mẹ Tổng Công ty: Doanh thu thuần là 1.839,47 tỷ VND tăng 27,82% so với cùng kỳ năm trước, trong đó hoạt động vận tải tăng cao nhất với mức tăng 501,57 tỷ VND tương đương 41,85%. Kết quả, Công ty mẹ Tổng Công ty đạt lợi nhuận trước thuế là 653,03 tỷ VND (trong khi năm 2021 chỉ lãi 247,20 tỷ VND).

Cấu trúc doanh nghiệp

Tổng Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tổng Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
1. Chi nhánh Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam - CTCP tại Hải Phòng	Hải Phòng	Cho thuê mặt bằng, văn phòng
2. Chi nhánh Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam -CTCP tại thành phố Hồ Chí Minh	Thành phố Hồ Chí Minh	Cho thuê mặt bằng, văn phòng
3. Công ty Vận tải biển VIMC	Hà Nội	Dịch vụ vận chuyển
4. Công ty Vận tải biển Container VIMC	Hà Nội	Dịch vụ vận chuyển
5. Công ty Kho bãi VIMC Hải Phòng	Hải Phòng	Cho thuê mặt bằng, văn phòng, dịch vụ hàng hải
6. Công ty Nhân lực Hàng hải VIMC - Chi nhánh Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam - CTCP	Hà Nội	Xuất khẩu lao động
7. Ban quản lý dự án chuyên ngành hàng hải VIMC - Chi nhánh Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam - CTCP	Hà Nội	Quản lý dự án

Thông tin về các công ty con, công ty liên doanh, liên kết của Tổng Công ty: xem chi tiết tại Thuyết minh số 04.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TỔNG CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty được lập trên cơ sở: tổng hợp các báo cáo tài chính của các đơn vị thành viên hạch toán độc lập và của Văn phòng Tổng Công ty.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và các Công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

2.4. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.5. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này được ghi nhận theo kết quả xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng Công ty đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt và công bố.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.
- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính riêng hoặc Báo cáo tài chính hợp nhất của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

2.7. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.8. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng hạng mục tư vấn dự án chưa nghiệm thu hoàn thành

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn

lại. Đối với các tài sản cố định được đưa vào sử dụng và ghi tăng nguyên giá trước hoặc trong ngày 31/12/2016 (thời điểm xác định giá trị cổ phần hóa), nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được ghi nhận theo kết quả xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng Công ty đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt và công bố.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	20 - 35 năm
- Máy móc, thiết bị khác	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 20 năm
- Thiết bị văn phòng và các tài sản khác	03 - 08 năm
- Quyền sử dụng đất có thời hạn	50 năm
- Phần mềm quản lý	03 năm

2.10. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Đối với bất động sản đầu tư được đưa vào sử dụng và ghi tăng nguyên giá trước hoặc trong ngày 31/12/2016 (thời điểm xác định giá trị cổ phần hóa), nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được ghi nhận theo kết quả xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng Công ty đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt và công bố.

Khấu hao bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	35 năm
--------------------------	--------

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

2.11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.12. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Tổng Công ty bao gồm:

- Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25/04/2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.
- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 6 tháng đến 2 năm.
- Chi phí sửa chữa lớn đã tàu được Tổng Công ty phân bổ trong thời gian 12 tháng.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 6 tháng đến 2 năm.

2.14. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.15. Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.16. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.17. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả...được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.18. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.19. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu. Tại ngày chính thức chuyển sang công ty cổ phần, vốn đầu tư của chủ sở hữu được hạch toán điều chỉnh về đúng vốn điều lệ của công ty cổ phần đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Phần chênh lệch giữa giá trị vốn chủ sở hữu tại ngày chính thức chuyển sang công ty cổ phần và vốn điều lệ của công ty cổ phần được Tổng Công ty hạch toán vào chỉ tiêu Phải trả ngắn hạn khác để nộp về Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp theo quy định.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tổng Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Tổng Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.20. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.21. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ là giảm giá hàng bán.

Khoản giảm giá hàng bán phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính riêng của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.22. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

2.23. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.24. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Tổng Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

2.25. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Tổng Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Tổng Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Tổng Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.26. Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Tổng Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Tổng Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Tổng Công ty một cách toàn diện.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền mặt	3.045.738.729	2.278.773.381
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	145.429.996.924	249.222.653.106
Các khoản tương đương tiền ⁽ⁱ⁾	1.000.000.000	272.557.736.000
	149.475.735.653	524.059.162.487

⁽ⁱ⁾ Tại ngày 31/12/2022, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 03 tháng có giá trị 1.000.000.000 VND được gửi tại ngân hàng thương mại là Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - chi nhánh Phú Nhuận, thành phố Hồ Chí Minh với lãi suất 6%/năm.

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	1.538.772.575.569	-	933.124.737.633	-
Tiền gửi có kỳ hạn	1.538.772.575.569	-	933.124.737.633	-
	1.538.772.575.569	-	933.124.737.633	-

Tại ngày 31/12/2022, khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là tiền gửi có kỳ hạn 06 tháng đến 12 tháng có giá trị 1.538.772.575.569 VND được gửi tại các ngân hàng thương mại là Ngân hàng TMCP Quốc Dân, Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam, Ngân hàng TMCP Quân đội, Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt, Ngân Hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín với lãi suất từ 4,05% - 8,9%/năm.

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Mã chứng khoán	31/12/2022				01/01/2022			
		Giá gốc ⁽¹⁾	Dự phòng	Tỷ lệ quyền biểu quyết	%	Giá gốc ⁽¹⁾	Dự phòng	Tỷ lệ quyền biểu quyết	%
Đầu tư vào Công ty con									
- Công ty CP Đại lý Hàng hải Việt	VSA	9.681.323.395.201	(151.456.679.823)			9.681.323.395.201	(55.435.601.617)		51,05%
- Công ty CP Phát triển Hàng hải	VMS	166.306.435.800	-	51,05%		166.306.435.800	-		51,00%
- Công ty CP Vận tải biển Việt Nam	VOS	59.670.000.000	-	51,00%		59.670.000.000	-		51,00%
- Công ty CP VIMC Logistics	VLG	75.684.000.000	-	51,00%		75.684.000.000	-		56,72%
- Công ty CP Cảng Cam Ranh	CCR	47.563.558.000	-	56,72%		47.563.558.000	-		80,90%
- Công ty CP Vận tải biển Vinaship	VNA	582.796.641.000	-	80,90%		582.796.641.000	-		51,00%
- Công ty CP Cảng Hải Phòng	PHP	10.200.000.000	-	51,00%		10.200.000.000	-		92,56%
- Công ty CP Cảng Nghệ Tĩnh	NAP	4.781.733.756.600	-	92,56%		4.781.733.756.600	-		51,00%
- Công ty CP Cảng Sài Gòn	SGP	125.101.000.800	-	51,00%		125.101.000.800	-		65,45%
- Công ty CP Cảng Đà Nẵng	CDN	1.132.519.248.000	-	65,45%		1.132.519.248.000	-		75,00%
- Công ty TNHH Khai thác Container Việt Nam		1.435.500.000.000	-	75,00%		1.435.500.000.000	-		60,00%
- Công ty TNHH Vận tải hàng công nghệ cao		31.459.005.992	(12.324.323.056)	60,00%		31.459.005.992	-		56,00%
- Công ty TNHH MTV Vận tải Biển Đông		38.073.259.493	(19.858.271.661)	56,00%		38.073.259.493	(19.911.344.326)		100,00%
- Công ty CP Cảng Vinalines Đình Vũ		-	-	100,00%		-	-		51,00%
- Công ty CP Đầu tư Cảng Cái Lân	CPI	124.763.766.837	(37.705.562.632)	51,00%		124.763.766.837	(11.635.110.543)		56,58%
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ hàng hải Hậu Giang		-	-	56,58%		-	-		100,00%
- Công ty CP Cảng Cần Thơ	CCT	395.301.093.431	(81.568.522.474)	100,00%		395.301.093.431	(23.889.146.748)		99,01%
- Công ty CP Vinalines Nha Trang		259.192.479.128	-	99,01%		259.192.479.128	-		91,79%
- Công ty CP Cảng Quy Nhơn(*)	QNP	-	-	91,79%		-	-		75,01%
		415.459.150.120	-	75,01%		415.459.150.120	-		

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Mã chứng khoán	31/12/2022				01/01/2022			
		Giá gốc ⁽¹⁾	Dự phòng	Tỷ lệ quyền biểu quyết	%	Giá gốc ⁽¹⁾	Dự phòng	Tỷ lệ quyền biểu quyết	%
Đầu tư vào Công ty liên kết									
- Công ty CP Vận tải và Thuê tàu biển Việt Nam	VST	403.834.081.788	(114.307.208.652)	47,44%		403.834.081.788	(115.992.708.872)	47,44%	
- Công ty LD Vận tải quốc tế Nhật Việt		35.865.600.000	(35.865.600.000)	50,00%		35.865.600.000	(35.865.600.000)	50,00%	
- Công ty LD Dịch vụ Container quốc tế cảng SG - SSA		39.266.565.460	-	50,00%		39.266.565.460	-	50,00%	
- Công ty TNHH Cảng Quốc tế Cái Mép		55.886.479.724	-	50,00%		55.886.479.724	-	50,00%	
- Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP - PSA ⁽ⁱⁱ⁾		-	-	50,00%		-	-	50,00%	
- Công ty TNHH Sửa chữa tàu biển Vinalines Đông Đô		169.387.500.000	(52.099.572.832)	50,00%		169.387.500.000	(53.785.073.052)	50,00%	
- Công ty CP Cảng Năm Căn		-	-	49,14%		-	-	49,14%	
- Công ty CP Cảng Khuyến Lương		3.131.513.820	(3.131.513.820)	49,35%		3.131.513.820	(3.131.513.820)	49,35%	
- Công ty CP Hàng hải Đông Đô	DDM	20.846.179.892	-	49,00%		20.846.179.892	-	49,00%	
- Công ty CP Dịch vụ Vận tải và Thương mại	TJC	11.993.146.000	(11.993.146.000)	48,97%		11.993.146.000	(11.993.146.000)	48,97%	
- Công ty CP Vận tải biển Hải Âu	SSG	25.344.000.000	-	33,49%		25.344.000.000	-	33,49%	
- Công ty CP Tư vấn xây dựng công trình Hàng hải	TVH	-	-	26,46%		-	-	26,46%	
- Công ty CP Vận tải biển và hợp tác lao động quốc tế	ISG	30.895.720.892	-	49,00%		30.895.720.892	-	49,00%	
- Công ty CP Vận tải biển và Thương mại Phương Đông	NOS	7.286.400.000	(7.286.400.000)	36,00%		7.286.400.000	(7.286.400.000)	36,00%	
		3.930.976.000	(3.930.976.000)	49,00%		3.930.976.000	(3.930.976.000)	49,00%	

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Mã chứng khoán	31/12/2022			01/01/2022		
	Giá gốc ⁽¹⁾	Dự phòng	Tỷ lệ quyền biểu quyết %	Giá gốc ⁽¹⁾	Dự phòng	Tỷ lệ quyền biểu quyết %
	VND	VND	%	VND	VND	%
Các khoản đầu tư khác	17.179.300.748	(1.104.783.290)		17.179.300.748	(1.104.783.290)	
- Công ty CP Hàng hải Sài Gòn	4.431.254.923	-	10,15%	4.431.254.923	-	10,15%
- Công ty CP Đầu tư và Thương mại Hàng hải Hải Phòng	11.643.115.357	-	12,92%	11.643.115.357	-	12,92%
- Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư	147.178	-	0,00002%	147.178	-	0,00002%
- Công ty Liên doanh Gemasa Corporation	1.104.783.290	(1.104.783.290)		1.104.783.290	(1.104.783.290)	
	10.102.336.777.737	(266.868.671.765)		10.102.336.777.737	(172.533.093.779)	

(1) Đối với các khoản đầu tư tài chính mà Tổng Công ty sở hữu trước thời điểm 31/12/2016 (là thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa) giá gốc tại các thời điểm ngày 31/12/2022 và 01/01/2022 được xác định là giá trị đánh giá lại khoản đầu tư tại ngày 31/12/2016 theo kết quả xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt và công bố.

(*) Thực hiện Kết luận của Thanh tra Chính phủ về công tác cổ phần hóa tại Công ty CP Cảng Quy Nhơn ("QNP"), ý kiến chỉ đạo của Phó Thủ tướng thường trực Chính phủ và các văn bản chỉ đạo của cấp có thẩm quyền, Tổng Công ty đã ký hợp đồng số 01/2019/VNL-HT/CGCP ngày 27/05/2019 về việc chuyển giao quyền sở hữu cổ phần QNP với Công ty CP Đầu tư và Khoáng sản Hợp Thành ("Hợp Thành"). Vào ngày 29/05/2019, việc chuyển giao quyền sở hữu 30.312.262 cổ phần tương đương 75,01% vốn điều lệ QNP cho Tổng Công ty đã được thực hiện thông qua Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam. Theo Hợp đồng, tổng giá trị chuyển giao bao gồm (i) Số tiền chuyển giao và (ii) Lợi ích hợp pháp của Nhà đầu tư. Trong đó:

- Số tiền chuyển giao (i) là 415.156.027.500 VND. Số tiền này đã được Tổng Công ty chuyển trả cho Hợp Thành vào ngày 27/05/2019 và tạm ghi nhận giá trị khoản đầu tư vào QNP vào ngày được chuyển giao quyền sở hữu.
- Lợi ích hợp pháp của Nhà đầu tư (ii) là giá trị lợi ích hợp pháp mà Hợp Thành được hưởng trong giai đoạn tham gia đầu tư, quản lý và điều hành. Giá trị này hai bên thống nhất do Hợp Thành đưa ra cơ sở phương pháp xác định gửi Tổng Công ty xem xét cho ý kiến và trình cấp có thẩm quyền phê duyệt. Đến ngày 31/12/2022, các bên vẫn đang trong quá trình trao đổi để xác định giá trị này.

Đầu tư vào đơn vị khác: Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào đơn vị khác như sau:

Đầu tư vào đơn vị khác				
Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Hàng hải Sài Gòn	TP. Hồ Chí Minh	10,15%	10,15%	Dịch vụ vận tải biển
Công ty CP Đầu tư và Thương mại Hàng hải Hải Phòng	TP. Hải Phòng	12,92%	12,92%	Xây dựng công trình, kho bãi
Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư	TP. Hồ Chí Minh	0,00002%	0,00002%	Kinh doanh xăng dầu, dịch vụ hàng hải
Công ty Liên doanh Gemasa Corporation				Đã dừng hoạt động

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2022		01/01/2022 (đã điều chỉnh)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	46.202.153.635	(792.907.655)	12.310.814.304	(792.808.992)
Công ty CP Vận tải biển Việt Nam	34.485.013.594	-	1.629.055.297	-
Công ty CP VIMC Logistics	7.795.336.659	-	6.342.980.089	-
Công ty CP Cảng Hải Phòng	2.105.570.376	-	1.437.783.842	-
Công ty TNHH Khai thác Container Việt Nam	-	-	1.434.680.961	-
Công ty TNHH Vận tải hàng công nghệ cao	113.427.685	-	199.874.536	-
Công ty CP Cảng Vinalines Đình Vũ	134.890.470	-	356.232.582	-
Công ty CP Cảng Cần Thơ	725.760.000	-	-	-
Công ty CP Vinalines Nha Trang	3.683.498	-	24.119.553	-
Công ty TNHH MTV Vận tải Viễn Dương Vinashin	792.907.655	(792.907.655)	792.808.992	(792.808.992)
Công ty CP Vận tải biển và hợp tác lao động quốc tế	-	-	93.278.452	-
Công ty TNHH Honda Logistics Việt Nam	2.327.136	-	-	-
Công ty CP Tiếp vận Biển Đông	30.013.200	-	-	-
Công ty TNHH Vận tải quốc tế Nhật - Việt	13.223.362	-	-	-

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

	31/12/2022		01/01/2022 (đã điều chỉnh)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên khác	87.035.274.813	(23.358.822.708)	91.446.615.998	(6.588.917.736)
Công ty TNHH Hapag - Lloyd	9.670.557.040	-	9.221.387.363	-
Denmar Chartering & Trading GmbH	16.658.268.724	(16.658.268.724)	16.658.268.724	-
Ocean Network Express Pte Ltd.,	19.917.076.304	-	15.011.317.246	-
Công ty cổ phần công trình giao thông Hải Phòng	5.106.866.562	-	-	-
Công ty TNHH Thiết bị Công nghiệp Nặng Mico	734.386.466	-	2.496.086.790	(185.107.316)
Các khách hàng khác	34.948.119.717	(6.700.553.984)	48.059.555.875	(6.403.810.420)
	133.237.428.448	(24.151.730.363)	103.757.430.302	(7.381.726.728)

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên khác				
Công ty Đóng tàu Bạch Đằng ⁽¹⁾	49.239.258.319	(49.239.258.319)	49.239.258.319	(49.239.258.319)
Tổng Công ty Xây dựng Đường thủy ⁽²⁾	6.179.608.452	(6.179.608.452)	6.179.608.452	(6.179.608.452)
Centurion Bulk Pte Ltd	8.259.605.152	-	-	-
Chengxi Shipyard Co.,	10.970.651.180	-	-	-
Công ty Cổ phần Nosco Shipyard	4.682.462.762	-	-	-
Các đối tượng khác	4.525.555.889	(1.032.231.218)	5.560.098.076	(1.032.231.218)
	83.857.141.754	(56.451.097.989)	60.978.964.847	(56.451.097.989)

(1) Khoản ứng trước liên quan đến Hợp đồng số 01/VNL-BĐ ngày 22/11/2010 ký giữa Tổng Công ty và Công ty Đóng tàu Bạch Đằng về việc đóng tàu BV-11. Đây là số tiền ứng trước theo hợp đồng vượt quá giá trị quyết toán do dừng thực hiện dự án.

(2) Khoản ứng trước cho Tổng Công ty Xây dựng Đường Thủy liên quan đến Gói thầu số 6b1 - Xây dựng cầu tàu - Dự án Đầu tư xây dựng Cảng trung chuyển quốc tế Vân Phong (giai đoạn khởi động). (Thông tin chi tiết về dự án xem Thuyết minh số 11).

7. PHẢI THU VỀ CHO VAY

	01/01/2022		Trong kỳ		31/12/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Tăng	Giảm	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn						
<i>Bên liên quan</i>						
Công ty CP Cảng Cần Thơ ⁽¹⁾	9.400.000.000	-	9.400.000.000	9.400.000.000	9.400.000.000	-
	<u>9.400.000.000</u>	<u>-</u>	<u>9.400.000.000</u>	<u>9.400.000.000</u>	<u>9.400.000.000</u>	<u>-</u>
b) Dài hạn						
<i>Bên liên quan</i>						
Công ty TNHH Cảng quốc tế SP PSA ⁽²⁾	112.068.000.000	-	5.395.500.000	1.584.000.000	115.879.500.000	-
Công ty CP Cảng Cần Thơ ⁽¹⁾	47.017.321.528	-	-	9.400.000.000	37.617.321.528	-
	<u>159.085.321.528</u>	<u>-</u>	<u>5.395.500.000</u>	<u>10.984.000.000</u>	<u>153.496.821.528</u>	<u>-</u>

⁽¹⁾ Khoản vay của Công ty CP Cảng Cần Thơ tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam được Tổng Công ty trả hộ theo Văn bản thỏa thuận đã ký ngày 30/09/2019 giữa Tổng Công ty và Công ty CP Cảng Cần Thơ. Khoản cho vay này được các bên thỏa thuận thời hạn trả nợ đến hết năm 2027, lãi suất của kỳ tính lãi đầu tiên là 4,5%/năm, các kỳ tiếp theo sẽ được điều chỉnh lại theo thỏa thuận nhưng không vượt quá mức bình quân lãi suất huy động của 04 Ngân hàng: Vietcombank, Vietinbank, BIDV và Agribank. Biện pháp đảm bảo bao gồm các tài sản đảm bảo và Quyền đòi nợ từ các hợp đồng kinh tế với tổng giá trị dự kiến được xác định là 65.726.937.914 VND.

⁽²⁾ Khoản cho Công ty TNHH Cảng quốc tế SP-PSA vay, trị giá nguyên tệ là 4.950.000 USD theo Hợp đồng vay cổ đông ngày 26/08/2008, tương ứng với tỷ lệ vốn góp 15% của Tổng Công ty tại Công ty TNHH Cảng quốc tế SP-PSA. Khoản cho vay này được Tổng Công ty sử dụng nguồn tiền từ khoản vay của PSA Viet Nam Pte.Ltd (Thuyết minh 23). Khoản cho vay được hưởng lãi suất LIBOR 6 tháng + (0,8-1,6%)/năm, được hoàn trả khi có yêu cầu của bên cho vay.

8. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2022		01/01/2022 (đã điều chỉnh)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
a.1) Chi tiết theo nội dung				
Tạm ứng	5.907.485.045	-	5.870.327.913	-
Ký cược, ký quỹ	568.696.875	-	565.616.875	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	80.775.906.975	(75.857.420.975)	80.944.487.563	(76.436.487.563)
Lãi tiền gửi có kỳ hạn dự thu	15.854.174.651	-	3.926.348.774	-
Phải thu lãi cho vay ⁽¹⁾	49.257.017.793	(7.753.305.729)	42.793.429.339	(1.110.657.222)
Các khoản chi hộ	133.792.672.112	(104.602.645.118)	131.206.854.532	(102.552.594.471)
Phải thu thuế GTGT đầu vào của (Dự án bến số 2 - Cảng Ba Ngòi) ⁽²⁾	12.810.751.466	-	12.810.751.466	-
Phải thu tiền bồi thường bảo hiểm	6.104.009.168	-	3.971.853.482	-
Tiền thu cổ phần hóa	5.976.165.389	(5.976.165.389)	5.976.165.389	(5.976.165.389)
Hợp đồng hợp tác đầu tư ⁽³⁾	-	-	1.500.000.000	-
Các khoản phải thu khác	10.972.648.723	(13.090.778.670)	10.053.753.847	(13.731.669.923)
	322.019.528.197	(207.280.315.881)	299.619.589.180	(199.807.574.568)
a.2) Chi tiết theo đối tượng				
Bên liên quan				
Công ty CP Phát triển Hàng hải	488.000.000	-	4.508.000.000	-
Công ty CP Vận tải biển Việt Nam	79.153.845.036	(67.200.000.000)	82.134.204.477	(67.200.000.000)
Công ty CP VIMC Logistics	2.394.486.000	-	-	-
Công ty CP Cảng Cam Ranh	14.810.751.466	-	12.838.751.466	-
Công ty CP Vận tải biển Vinaship	6.635.000.000	(6.600.000.000)	7.194.066.588	(6.600.000.000)
Công ty CP Cảng Hải Phòng	-	-	720.279.000	-
Công ty CP Cảng Sài Gòn	131.200.000	-	732.332.817	-
Công ty TNHH Khai thác Container Việt Nam	150.000.000	-	121.000.000	-
Công ty TNHH Vận tải hàng công nghệ cao	126.000.000	-	-	-
Công ty CP Cảng Vinalines Đình Vũ	142.000.000	-	-	-
Công ty TNHH MTV Dịch vụ hàng hải Hậu	4.819.085.705	-	1.750.635.123	-
Công ty CP Cảng Cần Thơ	12.856.665.617	(3.000.000.000)	10.721.764.799	(3.500.000.000)
Công ty CP Vinalines Nha Trang ⁽⁴⁾	103.659.260.483	(99.013.115.846)	101.128.778.979	(96.977.376.689)

8. PHẢI THU KHÁC (tiếp theo)

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty CP Cảng Quy Nhơn	-	-	260.309.758	-
Công ty TNHH MTV Vận tải Viễn Dương Vinashin (5)	17.322.657.163	(5.589.529.272)	17.308.345.673	(5.575.217.782)
Công ty TNHH Cảng Quốc tế Cái Mép	1.670.808.308	-	1.698.734.816	-
Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP - PSA	39.830.887.380	-	35.040.123.610	-
Công ty CP Cảng Năm Căn	3.310.988.907	(1.110.657.222)	3.310.988.907	(1.110.657.222)
Công ty CP Hàng hải Đông Đô	4.900.000	-	-	-
Công ty CP Vận tải biển và hợp tác lao động quốc tế	-	-	330.284.996	-
Công ty CP Vận tải biển và Thương mại Phương Đông	6.705.648.507	-	75.000.000	-
	294.212.184.572	(182.513.302.340)	279.873.601.009	(180.963.251.693)
Bên khác				
Các đối tượng khác	27.807.343.625	(24.767.013.541)	19.745.988.171	(18.844.322.875)
	27.807.343.625	(24.767.013.541)	19.745.988.171	(18.844.322.875)
	322.019.528.197	(207.280.315.881)	299.619.589.180	(199.807.574.568)
b) Dài hạn				
b.1) Chi tiết theo nội dung				
Ký cược, ký quỹ	3.170.192.785	-	3.019.231.224	-
Lãi cho vay (6)	6.691.298.735	-	6.008.450.800	-
Phải thu tiền nhiên liệu vật tư tàu (7)	8.418.201.808	-	11.430.198.928	-
Các khoản phải thu khác	36.567.700	(36.567.700)	36.567.700	(36.567.700)
	18.316.261.028	(36.567.700)	20.494.448.652	(36.567.700)
b.2) Chi tiết theo đối tượng				
Bên liên quan				
Công ty CP Cảng Cần Thơ	6.691.298.735	-	6.008.450.800	-
	6.691.298.735	-	6.008.450.800	-
Bên khác				
Các đối tượng khác	11.624.962.293	(36.567.700)	14.485.997.852	(36.567.700)
	11.624.962.293	(36.567.700)	14.485.997.852	(36.567.700)
	18.316.261.028	(36.567.700)	20.494.448.652	(36.567.700)

- (1) Trong đó, tại ngày 31/12/2022 bao gồm khoản phải thu lãi cho vay của Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP-PSA số tiền 39.830.887.380 VND.
- (2) Đây là khoản thuế GTGT đầu vào được khấu trừ của Dự án xây dựng bến số 2 - Cảng Ba Ngòi (Giai đoạn 1) mà Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam - CTCP đã chuyển giao tài sản cho Công ty Cổ phần Cảng Cam Ranh, số tiền 12.810.751.466 VND.
- (3) Đây là số tiền mà Công ty Vận tải biển Container Vinalines (là công ty trực thuộc của Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam - CTCP) đã chuyển cho công ty Cổ phần Thương mại đầu tư LEC theo thỏa thuận hợp tác đầu tư số 01/TTHTĐT/LEC-VCSC-2019 ngày 15/11/2019 với các nội dung sau đây:
- Định hướng hợp tác kinh doanh: Nghiên cứu và xây dựng mối quan hệ hợp tác theo từng bước, từng định hướng để hợp tác đầu tư, sở hữu và khai thác một ICD trong khu vực thành phố Hồ Chí Minh phục vụ cho mục đích vận chuyển hàng hóa;
 - Nội dung hợp tác kinh doanh: Thuê đất và xây dựng một ICD để khai thác cho mục đích vận chuyển hàng hóa;
 - Tổng mức đầu tư: 15.000.000.000 VND, trong đó công ty Cổ phần Thương mại đầu tư LEC góp 70% và Công ty Vận tải biển Container Vinalines góp 30%;
 - Phương pháp phân chia kết quả hợp tác kinh doanh: Theo tỷ lệ góp vốn và thỏa thuận của hai bên;
 - Tình trạng tại ngày 31/12/2022: Do dự án không khả thi, hai bên đã tiến hành thanh lý hợp đồng. Trong năm, Công ty đã thu hồi lại số tiền đầu tư.
- (4) Bao gồm các khoản phải thu Công ty Cổ phần Vinalines Nha Trang mà Tổng Công ty đã trả hộ gốc vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam, Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam để đóng tàu Âu Cơ 1; khoản vay Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng để đóng mới tàu Âu Cơ 1 và tàu Hoa Lư, lãi phát sinh tương ứng và một số khoản phải thu khác.
- (5) Số dư cuối năm gồm tiền BHXH, BHYT, BHTN được Tổng Công ty trả hộ và khoản tiền mà Công ty TNHH MTV Vận tải Viễn dương Vinashin nhận nợ từ Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp Trung ương được chuyển sang ghi tăng vốn Nhà nước tại Tổng Công ty. Tổng Công ty sẽ thực hiện thu hồi khoản phải thu này thông qua bù trừ với tiền thanh lý tàu của Công ty TNHH MTV Vận tải Viễn dương Vinashin đang phản ánh trên chỉ tiêu "Phải trả ngắn hạn khác". (Chi tiết xem thêm tại Thuyết minh số 22).
- (6) Căn cứ vào văn bản thỏa thuận về việc nhận nợ và hoàn trả tiền cho bên bảo lãnh và Phụ lục I đính kèm ngày 30/09/2019 giữa Công ty Cổ phần Cảng Cần Thơ và Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam - Công ty TNHH MTV (Vinalines) (nay là Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam - CTCP), Công ty Cổ phần Cảng Cần Thơ sẽ bắt đầu thanh toán các khoản lãi phát sinh từ năm 2023.
- (7) Phải thu tiền nhiên liệu vật tư tàu là giá trị lượng vật tư chưa tiêu hao còn tồn trên tàu theo Hợp đồng cho thuê tàu giữa Công ty Vận tải biển VIMC và Công ty Cổ phần Vận tải biển Việt Nam.

9. TÀI SẢN THIỂU CHỜ XỬ LÝ

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Thất thoát dầu Tàu VNL Trader	534.955.789	(534.955.789)	534.955.789	(534.955.789)
Thất thoát dầu Tàu VNL Ocean	893.611.160	(893.611.160)	893.611.160	(893.611.160)
	1.428.566.949	(1.428.566.949)	1.428.566.949	(1.428.566.949)

10. NỢ XẤU

Các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH MTV Đóng tàu Bạch Đằng	49.239.258.319	-	49.239.258.319	-
Công ty CP Vận tải Biển Việt Nam	70.704.005.549	-	70.704.005.549	-
Công ty CP Vinalines Nha Trang	102.362.939.604	3.349.823.758	99.792.924.415	2.815.547.726
Công ty CP Xây dựng thương mại dịch vụ cảng SG (SPTS)	5.976.165.389	-	5.976.165.389	-
Công CP Vận tải biển Vinaship	6.600.000.000	-	7.179.066.588	-
Denmar Chartering & Trading Gmbh	16.658.268.724	-	16.658.268.724	16.658.268.724
Các đối tượng khác	41.783.752.948	626.287.893	35.872.928.709	843.267.309
	293.324.390.533	3.976.111.651	285.422.617.693	20.317.083.759

11. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2022		01/01/2022 (đã điều chỉnh)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	144.534.011.542	-	125.502.839.457	-
Công cụ, dụng cụ	333.303.163	-	362.821.952	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	5.890.158.165	-	3.950.039.373	-
Hàng hoá ⁽ⁱ⁾	316.924.025.802	(274.448.902.067)	316.921.746.085	(289.946.653.571)
	467.681.498.672	(274.448.902.067)	446.737.446.867	(289.946.653.571)

⁽ⁱ⁾ Hàng hóa tại ngày 31/12/2022, giá trị hàng hóa bao gồm:

- 02 máy tàu 47.500 DWT (HB-02/03) với giá trị là 210.469.590.800 VND. Dự án đóng mới 02 tàu này đã dừng triển khai theo Nghị quyết số 513/NQ-HĐTV ngày 06/03/2015 của Hội đồng thành viên Tổng Công ty. 02 máy tàu 47.500 DWT (HB-02/03) này hiện đã được Tổng Công ty sử dụng để thế chấp cho Ngân hàng phát triển Việt Nam - Chi nhánh Ngân hàng Phát triển khu vực Đông Bắc theo hợp đồng thế chấp tài sản số 2019/HĐTCTS-NHPT ngày 29/08/2019. Đây là loại máy tàu lạc hậu, hiệu suất thấp và tiêu tốn nhiên liệu cao, không đáp ứng được tiêu chuẩn khí xả quốc tế. Tại ngày 31/12/2022, Tổng Công ty đã thực hiện trích lập dự phòng giảm giá đối với 02 máy tàu này với số tiền 205.899.590.800 VND.
- Cọc ống thép thu hồi chờ thanh lý của Dự án Đầu tư Cảng trung chuyển Quốc tế Vân Phong - Giai đoạn khởi động là 106.155.450.661 VND. Dự án Đầu tư Cảng trung chuyển Quốc tế Vân Phong - Giai đoạn khởi động đã dừng thực hiện theo văn bản 6881/VPCP-KTN ngày 04/09/2012 của Văn phòng Chính phủ và công văn số 7896/BGTVT-KHĐT ngày 21/09/2012 của Bộ Giao thông Vận tải. Dự án đã được quyết toán và phản ánh trên sổ sách của Tổng Công ty với giá trị quyết toán bao gồm các chi phí về mua cọc, khảo sát, thiết kế, tư vấn, quản lý dự án, lãi vay....

Ngày 23/02/2013, Dự án đã bị UBND Tỉnh Khánh Hòa ra quyết định thu hồi đất theo Quyết định số 512/QĐ-UBND về việc thu hồi đất tại thôn Đầm Môn, xã Vạn Thạnh, huyện Vạn Ninh.

Ngày 26/10/2018, Tổng Công ty và Cục Hàng hải Việt Nam (Bộ Giao thông Vận tải) đã ký Biên bản bàn giao Dự án, theo đó Tổng Công ty đã bàn giao toàn bộ khối lượng thi công và hồ sơ tài sản liên quan đến dự án về Cục Hàng hải Việt Nam.

Tuy nhiên đến ngày 15/06/2020, Bộ Giao thông Vận tải có công văn số 5781/BGTVT-QLDN gửi Thủ tướng Chính phủ, trong đó Bộ Giao thông Vận tải kiến nghị Thủ tướng cho phép bàn giao lại Dự án này cho Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam. Bộ Giao thông Vận tải sẽ chỉ đạo Cục Hàng hải Việt Nam bàn giao lại tài sản và hồ sơ để Tổng Công ty thực hiện thanh lý dự án, giá trị chênh lệch sau khi thanh lý so với quyết định phê duyệt quyết toán sẽ được quyết toán cùng với vốn Nhà nước tại thời điểm Tổng Công ty chính thức chuyển thành Công ty Cổ phần.

Ngày 15/09/2020, Văn phòng chính phủ có công văn số 7654/VPCP-DMDN thông báo ý kiến của Phó Thủ tướng thường trực chính phủ Trương Hòa Bình: Theo đó, giao Bộ Giao thông Vận tải chủ trì phối hợp với các Bộ, Ủy ban quản lý vốn Nhà nước tại doanh nghiệp và các cơ quan có liên quan để xử lý dứt điểm theo đúng thẩm quyền và đúng quy định của pháp luật.

Ngày 11/01/2021, Bộ Giao thông vận tải ra thông báo kết luận của Thứ trưởng Nguyễn Nhật về công tác bàn giao dự án, theo đó giao Cục Quản lý Xây dựng và chất lượng công trình giao thông tham mưu Bộ Giao thông vận tải chỉ đạo Cục Hàng hải Việt Nam bàn giao nguyên trạng lại dự án cho Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam. Đến ngày 31/03/2021, Tổng Công ty đã chính thức nhận bàn giao lại tài sản trên hiện trường dự án.

Theo quyết định số 04/QĐ-HHVN ngày 06/01/2023 của Tổng Công ty về việc phê duyệt Phương án thanh lý các tài sản hiện trường Dự án Đầu tư xây dựng Cảng trung chuyển quốc tế Vân Phong - Giai đoạn khởi động với giá bán khởi điểm 41.300.000.000 VND (bao gồm cả VAT); hình thức bán đấu giá bằng bỏ phiếu trực tiếp tại cuộc đấu giá.

Theo thông báo kết quả cuộc đấu giá tài sản số 2109001-5/TBKQ-ICA của Công ty Đấu giá Hợp danh tài sản quốc tế ngày 03/02/2023 với giá trúng đấu giá 41.500.000.000 VND (bao gồm cả VAT) ; tổ chức trúng đấu giá là Công ty TNHH Gas Venus. Hai bên đang phối hợp để thực hiện các công việc tiếp theo

Tại ngày 31/12/2022, Tổng Công ty đã thực hiện hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho cho số hàng hóa này là 15.497.751.504 VND.

- Hàng hóa khác có giá gốc là 298.984.341 VND.

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2022	01/01/2022 (đã điều chỉnh)
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Phí bảo hiểm	6.173.371.556	5.331.150.048
Chi phí sửa chữa tài sản	4.637.253.193	331.638.540
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	334.378.320	154.764.649
Các khoản khác	836.297.350	441.197.760
	11.981.300.419	6.258.750.997
b) Dài hạn		
Chi phí thuê đất ⁽¹⁾	16.431.169.239	-
Chi phí sửa chữa chờ phân bổ	9.369.177.123	5.092.231.332
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	170.087.823	446.714.004
Chi phí trả trước dài hạn khác	299.875.765	647.290.018
	26.270.309.950	6.186.235.354

⁽¹⁾ Giá trị tiền thuê đất trả tiền một lần còn lại chưa phân bổ tại ngày 31/12/2022 của lô đất số 163 Nguyễn Văn Trỗi, phường 11, quận Phú Nhuận, thành phố Hồ Chí Minh với diện tích thuê 330 m², thời gian thuê đến hết ngày 19/06/2052 nhằm phục vụ cho mục đích làm văn phòng làm việc và cho thuê văn phòng (xem thêm thuyết minh số 14).

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	245.517.368.435	28.337.297.208	5.904.734.175.083	11.599.556.092	240.055.000	6.190.428.451.818
Mua trong năm	-	-	24.755.602.557	115.436.363	-	24.871.038.920
Đầu tư XDCB hoàn thành	164.090.909	11.867.426.674	-	-	-	12.031.517.583
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(10.266.716.363)	-	-	(10.266.716.363)
Giảm khác	(22.275.651)	-	-	(115.771.365)	-	(138.047.016)
Số dư cuối năm	245.659.183.693	40.204.723.882	5.919.223.061.277	11.599.221.090	240.055.000	6.216.926.244.942
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	110.262.829.810	14.093.609.247	4.482.550.714.687	9.446.383.000	150.422.908	4.616.503.959.652
Khấu hao trong năm	14.041.025.088	4.766.348.795	284.220.395.864	482.246.167	30.256.932	303.540.272.846
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(9.743.392.993)	-	-	(9.743.392.993)
Giảm khác	-	-	-	(92.682.274)	-	(92.682.274)
Số dư cuối năm	124.303.854.898	18.859.958.042	4.757.027.717.558	9.835.946.893	180.679.840	4.910.208.157.231
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	135.254.538.625	14.243.687.961	1.422.183.460.396	2.153.173.092	89.632.092	1.573.924.492.166
Tại ngày cuối năm	121.355.328.795	21.344.765.840	1.162.195.343.719	1.763.274.197	59.375.160	1.306.718.087.711

Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 321.422.658.480 VND;
Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 331.319.359.620 VND.

14. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm quản lý	Bản quyền, bằng sáng chế	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	19.959.069.529	26.021.777.936	351.898.800	46.332.746.265
Mua trong năm	-	593.356.363	-	593.356.363
Giảm khác	(19.561.344.000)	-	-	(19.561.344.000)
Số dư cuối năm	397.725.529	26.615.134.299	351.898.800	27.364.758.628
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	2.970.332.290	10.487.507.508	351.898.800	13.809.738.598
Khấu hao trong năm	418.176.000	2.796.807.625	-	3.214.983.625
Giảm khác	(2.990.782.761)	-	-	(2.990.782.761)
Số dư cuối năm	397.725.529	13.284.315.133	351.898.800	14.033.939.462
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	16.988.737.239	15.534.270.428	-	32.523.007.667
Tại ngày cuối năm	-	13.330.819.166	-	13.330.819.166

Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng: 6.516.031.069 VND.

Giảm khác trong kỳ phản ánh việc Tổng Công ty phân loại sang chi phí trả trước giá trị tiền sử dụng đất nộp một lần của lô đất số 163 Nguyễn Văn Trỗi, phường 11, quận Phú Nhuận, thành phố Hồ Chí Minh với diện tích thuê 330 m², thời gian thuê đến hết ngày 19/06/2052 không đủ tiêu chuẩn ghi nhận Tài sản cố định vô hình.

15. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ CHO THUÊ

	Nhà	Cộng
	VND	VND
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	438.664.592.598	438.664.592.598
Số dư cuối năm	438.664.592.598	438.664.592.598
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	151.105.349.255	151.105.349.255
Khấu hao trong năm	29.368.973.508	29.368.973.508
Số dư cuối năm	180.474.322.763	180.474.322.763
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	287.559.243.343	287.559.243.343
Tại ngày cuối năm	258.190.269.835	258.190.269.835

Bất động sản đầu tư bao gồm giá trị tòa nhà Trung tâm Thông tin thương mại Hàng hải quốc tế Hà Nội tại số 1 Đào Duy Anh, Phường Mai, Đống Đa, Hà Nội và giá trị tòa nhà tại số 163 Nguyễn Văn Trỗi, quận Phú Nhuận, thành phố Hồ Chí Minh đang sử dụng để cho thuê;

Trong năm, doanh thu phát sinh từ bất động sản là 80.060.718.217 (Thuyết minh số 26);

Các khoản tiền thuê thu được hàng năm trong tương lai được trình bày trong Thuyết minh số 25.

16. TÀI SẢN DỒ DANG DÀI HẠN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Mua sắm	646.500.000	8.546.442.728
- Hệ thống điều hòa không khí tòa nhà	-	7.623.670.001
- Xe ô tô 16 chỗ nhãn hiệu Ford Transit	-	627.272.727
- Phần mềm hợp nhất kế toán	646.500.000	295.500.000
Xây dựng cơ bản	-	10.717.616
- Dự án khác	-	10.717.616
Sửa chữa lớn TSCĐ	-	463.767.433
- Sửa chữa, cải tạo nội thất văn phòng TCT tại tầng 16,17,18	-	463.767.433
	646.500.000	9.020.927.777

17. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Bên liên quan	2.222.479.147	3.513.016.150
Công ty CP Cảng Cam Ranh	78.000.000	78.000.000
Công ty CP Cảng Hải Phòng	767.309.600	959.137.000
Công ty CP Cảng Sài Gòn	-	81.400.000
Công ty CP Cảng Đà Nẵng	890.486.162	1.329.743.850
Công ty CP Cảng Quy Nhơn	486.683.385	1.064.735.300
Bên khác	16.644.859.245	18.132.887.533
Asean Seas Line Co. Ltd.	2.445.042.875	-
R.H Pacific Shipping (Agencies) Ltd	-	1.777.935.265
Glory Shipping Marine Co., Ltd	2.339.897.189	-
Công ty Cổ phần Nosco Shipyard	-	5.572.102.600
Philfirst Global Marketing Inc.	9.456.166.250	-
Đối tượng khác	2.403.752.931	10.782.849.668
	18.867.338.392	21.645.903.683

18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị		Giá trị	
	VND	Số có khả năng trả nợ VND	VND	Số có khả năng trả nợ VND
a) Ngắn hạn				
Bên liên quan				
Công ty CP Phát triển Hàng hải	34.550.973.086	34.550.973.086	62.342.116.449	62.342.116.449
Công ty CP Vận tải biển Việt Nam	-	-	63.910.000	63.910.000
Công ty CP Vận tải biển Vinaship	-	-	165.742.161	165.742.161
Công ty CP Cảng Sài Gòn	5.234.505.070	5.234.505.070	27.961.282	27.961.282
Công ty CP Cảng Đà Nẵng	1.863.655.974	1.863.655.974	16.700.283.924	16.700.283.924
Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng	1.486.980.881	1.486.980.881	369.398.818	369.398.818
Công ty TNHH MTV Vận tải Biển Đông	23.528.895.451	23.528.895.451	-	-
Công ty TNHH Cảng Quốc tế Cái Mép (CMIT)	12.889.800	12.889.800	43.470.840.559	43.470.840.559
Công ty CP Cảng Quy Nhơn	2.424.045.910	2.424.045.910	-	-
			1.543.979.705	1.543.979.705
Bên khác				
Công ty TNHH MTV Đóng tàu Hạ Long ⁽ⁱ⁾	160.466.866.146	160.466.866.146	135.972.562.549	135.972.562.549
Các nhà cung cấp khác	78.877.193.376	78.877.193.376	90.877.193.376	90.877.193.376
	81.589.672.770	81.589.672.770	45.095.369.173	45.095.369.173
	195.017.839.232	195.017.839.232	198.314.678.998	198.314.678.998
b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
Công ty TNHH MTV Đóng tàu Hạ Long ⁽ⁱ⁾	78.877.193.376	78.877.193.376	93.682.110.576	93.682.110.576
	78.877.193.376	78.877.193.376	93.682.110.576	93.682.110.576

⁽ⁱ⁾Số dư cuối năm là công nợ tiền đóng, bảo dưỡng các tàu HV02, HV03, HL15, HL08 và tiền lãi vay phải trả cho Ngân hàng liên quan đến hợp đồng vay để tạm ứng trước cho Công ty TNHH MTV Đóng tàu Hạ Long sau khi bù trừ tiền ứng trước để đóng các tàu này.

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘ NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm (đã điều chỉnh)	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	65.980.504	349.158.259	3.293.334.510	3.086.519.547	65.980.504	555.973.222
Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.111.282.260	-	-	-	7.111.282.260	-
Thuế thu nhập cá nhân	311.131.188	222.623.580	6.437.748.631	6.441.378.182	304.237.746	212.100.587
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	12.573.390.980	12.940.052.180	1.000.000.000	633.338.800
Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	-	-	63.334.000	63.334.000	-	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	17.858.162.219	24.639.020	17.639.020	-	17.865.162.219
	7.488.393.952	18.429.944.058	22.392.447.141	22.548.922.929	8.481.500.510	19.266.574.828

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Chi phí sửa chữa tàu ⁽¹⁾	33.570.143.631	3.293.863.560
Phải trả về sự cố trên tàu	2.117.163.155	4.817.627.349
Chi phí mua chỗ trống trên tàu vận chuyển	-	7.325.232.000
Chi phí phải trả khác	3.197.956.129	6.657.695.224
	38.885.262.915	22.094.418.133

⁽¹⁾ Là chi phí sửa chữa lớn, đăng kiểm cho đội tàu đã đến hạn đăng kiểm, lên đà đã phát sinh trong năm 2022

21. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Doanh thu nhận trước cho thuê văn phòng, địa điểm	307.705.473	316.207.878
Doanh thu cho thuê tàu nhận trước	-	672.710.756
	307.705.473	988.918.634

22. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	2.737.924.902	1.295.390.683
Bảo hiểm xã hội	263.996.477	-
Phải trả về cổ phần hoá	-	167.193.255.000
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	4.215.000.000	2.390.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.231.657.414.985	1.154.175.322.160
- Công ty TNHH MTV Vận tải Viễn Dương Vinashin ⁽¹⁾	26.541.745.482	25.670.033.931
- Tổng Công ty Xây dựng số 1 ⁽²⁾	-	11.000.000.001
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp trung ương	-	330.284.996
- Phải trả tiền lãi vay ⁽³⁾	1.195.959.434.063	1.106.832.033.500
- Phải trả tiền thuế TNCN của nhân viên	2.256.519.590	2.094.524.374
- Phải trả, phải nộp khác	6.899.715.850	8.248.445.358
	1.238.874.336.364	1.325.053.967.843
b) Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	24.074.134.696	26.257.424.811
	24.074.134.696	26.257.424.811

22. PHẢI TRẢ KHÁC (tiếp theo)

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán		
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam chi nhánh khu vực Đông Bắc	1.107.451.254.909	1.030.585.577.627
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn chi nhánh Láng Hạ	41.340.921.451	39.929.790.125
- Tổng Công ty Xây dựng số 1	-	11.000.000.001
	1.148.792.176.360	1.081.515.367.753
d) Trong đó: Bên liên quan		
Công ty CP Vận tải biển Việt Nam	9.137.000.000	9.137.000.000
Công ty CP VIMC Logistics	-	4.000.000
Công ty CP Tiếp vận Biển Đông	60.000.000	-
Công ty TNHH MTV Vận tải Viễn Dương Vinashin	26.541.745.482	25.670.033.931
	35.738.745.482	34.811.033.931

(1) Là khoản tiền thu được từ việc bán thanh lý các tàu của Công ty TNHH MTV Vận tải Viễn dương Vinashin trước đây với giá trị là 1.074.714,26 USD được chuyển về tài khoản tiền gửi ngân hàng tại Ngân hàng TMCP Đại Dương và Ngân hàng Thương mại cổ phần Liên Việt của Tổng Công ty nhằm mục đích thanh toán các khoản nợ mà Tổng Công ty đã đứng ra trả hộ Công ty này. Khi được giải ngân từng phần, Tổng công ty sẽ thực hiện bù trừ tiền thanh lý tàu nêu trên với công nợ phải thu của Công ty TNHH MTV Vận tải Viễn dương Vinashin (Chi tiết xem thêm tại Thuyết minh số 8), phần còn lại sẽ được chuyển trả lại của Công ty TNHH MTV Vận tải Viễn dương Vinashin.

(2) Khoản nợ còn lại phải trả Tổng Công ty Xây dựng số 1 - CTCP liên quan đến Gói thầu C3000 thuộc Dự án Đầu tư xây dựng Cảng SSIT (do Công ty Liên doanh Dịch vụ Container Quốc tế Cảng Sài Gòn - SSA, một công ty liên doanh của Tổng Công ty làm chủ đầu tư). Tổng Công ty thực hiện góp vốn vào Công ty Liên doanh Dịch vụ Container Quốc tế Cảng Sài Gòn - SSA thông qua việc nhận lại khoản nợ mà Công ty này còn nợ Tổng Công ty Xây dựng số 1 - CTCP liên quan đến giá trị thi công gói thầu nêu trên. Trong năm, Tổng Công ty đã trả và xử lý hết khoản công nợ này.

(3) Đây là khoản lãi vay phải trả tính đến thời điểm 31/12/2022.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

Điều khoản và điều kiện của khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

Loại tiền	31/12/2022		01/01/2022	
	VND		VND	
VND	307.484.070.000		987.668.107.561	
USD	117.463.500.000		113.454.000.000	
	424.947.570.000		1.101.122.107.561	
	(307.484.070.000)		(826.904.223.469)	
	117.463.500.000		274.217.884.092	

Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng

Khoản đến hạn trả sau 12 tháng

(1) Khoản vay Ngân hàng Phát triển Việt Nam theo các hợp đồng vay cho mục đích đầu tư các dự án đóng tàu. Tài sản đảm bảo tiền vay là tài sản hình thành bằng nguồn vốn vay. Lãi suất vay được quy định cụ thể theo từng hợp đồng. Toàn bộ các hợp đồng vay này đều đã được cơ cấu lại nợ gốc. Tại ngày 31/12/2022, số nợ dài hạn đến hạn trả là 307.484.070.000 VND, số nợ quá hạn là 307.484.070.000 VND.

(2) Chi tiết khoản vay như sau:

- PSA Viet Nam Pte.Ltd và Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam - CTCP là cổ đông góp vốn của Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP-PSA. Các cổ đông đã đồng ý cho Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP-PSA vay theo hợp đồng vay cổ đông ngày 26/08/2008 với tổng giá trị khoản vay là 33.000.000 USD bao gồm: Đợt A có giá trị là 28.196.202,53 USD và Đợt B có giá trị là 4.803.797,47 USD. Tuy nhiên, PSA Viet Nam Pte.Ltd đã ứng trước toàn bộ khoản cho vay này, do đó, Tổng Công ty sẽ nhận nợ với PSA Viet Nam Pte.Ltd số gốc vay 4.950.000 USD tương ứng với tỷ lệ cổ phần của Tổng Công ty là 15% (Thuyết minh số 7).
- Mục đích vay: để Công ty TNHH Cảng quốc tế SP-PSA chi trả cho chi phí dự án phát triển, thiết kế, kỹ thuật, mua sắm các vật liệu và thiết bị, xây dựng, vận hành, lắp đặt, hoàn tất, tài trợ, hoạt động, bảo trì, tiếp thị, thay thế và sửa chữa cảng container 2 cầu cảng tại Thị trấn Phú Mỹ, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa -Vũng Tàu, bao gồm Cầu cảng 600 mét và một số máy cầu cảng.
- Lãi suất áp dụng cho Đợt A là lãi LIBOR cộng với 0,8%/năm cho đến ngày chứng nhận hoàn thành và LIBOR cộng với 1,6%/năm sau ngày chứng nhận hoàn thành; và Đợt B là lãi LIBOR cộng với 0,8%/năm hay tỷ lệ khác được các cổ đông xác định vào từng thời điểm.
- Theo quy định của hợp đồng phụ thì toàn bộ các khoản nợ mà Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP-PSA và các cổ đông không ứng trước (Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam - CTCP và Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn) còn nợ sẽ được Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP-PSA hoàn trả ngay khi có yêu cầu của các Cổ đông hay các Cổ đông ứng trước (PSA Viet Nam Pte.Ltd). Ngoài ra, theo thỏa thuận trong Hợp đồng vay vốn cổ đông thì toàn bộ cổ tức và các khoản được phân chia khác (cho Tổng Công ty nếu có) theo Hợp đồng liên doanh hay Điều lệ sẽ được ưu tiên để trả gốc vay (và lãi lũy kế) cho đến khi thanh toán hết khoản vay này.

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	12.005.880.000.000	(1.117.263.758.120)	10.888.616.241.880
Lãi trong năm trước (đã điều chỉnh)	-	247.200.862.806	247.200.862.806
Số dư cuối năm trước (đã điều chỉnh)	12.005.880.000.000	(870.062.895.314)	11.135.817.104.686
Số dư đầu năm nay (đã điều chỉnh)	12.005.880.000.000	(870.062.895.314)	11.135.817.104.686
Lãi trong năm nay	-	653.030.672.269	653.030.672.269
Số dư cuối năm nay	12.005.880.000.000	(217.032.223.045)	11.788.847.776.955

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2022	Tỷ lệ	01/01/2022	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Vốn góp của Nhà nước	11.942.133.000.000	99,47%	11.942.133.000.000	99,47%
Vốn góp của cổ đông khác	63.747.000.000	0,53%	63.747.000.000	0,53%
	12.005.880.000.000	100%	12.005.880.000.000	100%

25. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản cho thuê ngoài

Tổng Công ty hiện đang cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 31/12/2022, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng cho thuê hoạt động được trình bày như sau:

Tòa nhà

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Từ 1 năm trở xuống	80.597.697.761	63.033.392.545
Từ 1 năm đến 5 năm	34.266.652.001	68.972.431.186

Tổng Công ty hiện đang cho thuê tài sản là các tàu theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 31/12/2022, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng cho thuê hoạt động được trình bày như sau:

Tàu

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Từ 1 năm trở xuống	47.850.040.000	54.679.320.000
Từ 1 năm đến 5 năm	31.856.328.000	96.905.088.000

b) Tài sản thuê ngoài

Tổng Công ty ký hợp đồng thuê đất tại số 1 Đào Duy Anh, phường Phương Mai, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội để sử dụng với mục đích làm văn phòng làm việc và kinh doanh cho thuê văn phòng từ 15/06/1998 đến 25/06/2048. Diện tích khu đất thuê là 5.912,0 m². Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

Tổng Công ty ký hợp đồng thuê đất tại 163 Nguyễn Văn Trỗi, phường 11, quận Phú Nhuận, thành phố Hồ Chí Minh để sử dụng với mục đích làm văn phòng làm việc và kinh doanh cho thuê từ 19/06/2002 đến 19/06/2052. Diện tích khu đất thuê là 330,0 m². Theo hợp đồng này, Tổng Công ty đã trả tiền thuê đất một lần cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

Tổng Công ty ký các hợp đồng thuê đất tại một số địa điểm trên địa bàn thành phố Hải Phòng, cụ thể như sau:

TT	Địa điểm	Diện tích (m ²)	Mục đích	Hình thức thuê đất	Thời hạn thuê đất
1	Phường Đông Hải, quận Hải An, Thành phố Hải Phòng	161.754,0	Trung tâm trung chuyển hàng hóa	Thuê đất, trả tiền thuê đất hàng năm	40 năm (từ 24/02/2004 đến 24/01/2044)
2	Số 282 Đà Nẵng, phường Vạn Mỹ, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng	8.310,1	Kinh doanh khách sạn, văn phòng cho thuê	Thuê đất, trả tiền thuê đất hàng năm	50 năm (từ 25/07/1994 đến 25/07/2044)
3	11B Võ Thị Sáu, phường Máy Tơ, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng	112,0	Văn phòng làm việc	Thuê đất, trả tiền thuê đất một lần cho toàn bộ thời gian thuê	50 năm (từ 15/10/1993 đến 15/10/2043)
Tổng cộng		170.176,1			

c) Ngoại tệ các loại

	31/12/2022	01/01/2022
USD	1.500.008,20	1.791.393,09
EUR	0,98	0,98
JPY	-	923.150,00

d) Nợ khó đòi đã xử lý

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Công ty Cổ phần Vận tải xăng dầu Toàn Cầu	3.846.155.590	3.846.155.590
Công ty TNHH Thương mại vận tải Dương Hoàng Thịnh	2.940.349.810	2.940.349.810
DNTN thương mại dịch vụ Nhật An	1.393.800.000	1.393.800.000
Bách Việt Phương	2.548.102.000	2.548.102.000
Các đối tượng khác	11.289.314.372	11.289.314.372
	22.017.721.772	22.017.721.772

26. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2022	Năm 2021 (đã điều chỉnh)
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	4.062.244.327	3.960.897.165
- Doanh thu bán xăng lớp, xăng dầu	4.062.244.327	3.960.897.165
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.835.416.944.355	1.326.125.177.686
- Doanh thu vận tải	1.700.087.599.986	1.198.522.067.804
- Doanh thu dịch vụ hàng hải	32.667.459.419	43.099.464.332
- Dịch vụ cho thuê văn phòng, khai thác tòa nhà	93.629.854.994	83.285.395.239
- Doanh thu xuất khẩu lao động	-	159.094.055
- Dịch vụ khác	9.032.029.956	1.059.156.256
	1.839.479.188.682	1.330.086.074.851
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 40)	212.348.841.139	59.745.099.385

27. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2022	Năm 2021 (đã điều chỉnh)
	VND	VND
Giảm giá hàng bán	13.061.772	2.277.931.944
	13.061.772	2.277.931.944

28. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2022	Năm 2021 (đã điều chỉnh)
	VND	VND
Giá vốn của hàng hoá đã bán	3.930.591.419	3.812.840.986
- Giá vốn bán xăng lớp, xăng	3.930.591.419	3.812.840.986
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1.266.165.625.723	1.103.552.469.075
- Giá vốn dịch vụ vận tải	1.162.379.507.776	991.653.204.102
- Giá vốn dịch vụ hàng hải	33.406.862.350	42.526.396.262
- Giá vốn cho thuê văn phòng, khai thác tòa nhà	66.049.861.287	68.241.687.830
- Giá vốn dịch vụ khác	4.329.394.310	1.131.180.881
Hoàn nhập/trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(15.497.751.504)	(9.280.172.819)
	1.254.598.465.638	1.098.085.137.242
Trong đó: Giá vốn đối với các bên liên quan	43.954.790.480	13.107.953.442
Tổng giá trị mua vào:	43.954.790.480	13.107.953.442
Trong đó:		
+ Đã kết chuyển vào giá vốn hàng bán	43.954.790.480	13.107.953.442
+ Còn tồn kho	-	-
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 40)		

29. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	41.995.057.811	26.291.401.051
Lãi bán các khoản đầu tư	-	248.484.370
Cổ tức, lợi nhuận được chia	449.789.833.920	419.521.052.140
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	55.851.738.174	14.220.357.221
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối năm	17.784.202	6.131.908.215
Doanh thu hoạt động tài chính khác	341.572.340	141.287.952
	547.995.986.447	466.554.490.949

Trong đó: Doanh thu tài chính đối với các bên liên quan
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 40)

	455.752.605.957	424.299.766.199
--	------------------------	------------------------

30. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Lãi tiền vay	131.183.269.938	180.066.558.844
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	18.634.146.451	23.065.527.844
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối năm	10.348.472.034	1.944.778.833
Dự phòng tổn thất đầu tư tài chính dài hạn	94.335.577.986	78.471.466.917
Chi phí tài chính khác	1.340.608.607	2.408.971.603
	255.842.075.016	285.957.304.041

31. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.626.394.667	11.858.000.027
Chi phí khác bằng tiền	3.276.197.676	4.642.585.461
	15.902.592.343	16.500.585.488

32. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2022	Năm 2021 (đã điều chỉnh)
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.450.920.966	809.680.779
Chi phí nhân công	128.901.909.368	117.060.052.407
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	1.847.593.398	2.087.833.294
Chi phí khấu hao tài sản cố định	14.432.418.687	15.395.382.079
Thuế, phí và lệ phí	8.175.693.220	6.425.525.743
Chi phí/(Hoàn nhập) dự phòng	24.244.007.749	(8.018.053.371)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	17.428.907.156	11.481.737.420
Chi phí khác bằng tiền	30.574.325.394	18.129.128.186
	227.055.775.938	163.371.286.537

33. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2022	Năm 2021 (đã điều chỉnh)
	VND	VND
Thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	862.355.135	9.187.861.260
Tiền phạt thu được	480.280.217	-
Tiền thuê đất được giảm	1.295.136.216	-
Thù lao từ đại diện vốn góp	6.423.864.419	6.292.367.041
Thu từ tiền bồi thường	3.768.923.793	8.212.304.157
Thu phí quản lý, đào tạo nhân sự và xúc tiến thị trường	13.578.205.303	8.396.769.827
Tiền lợi nhuận được chia trước đây nay thu được	-	1.056.000.000
Thu xử lý khoản nợ công trình cảng Liên doanh SSIT	1.000.000.001	-
Thu nhập khác	2.510.529.998	1.637.474.863
	29.919.295.082	34.782.777.148
Trong đó: Thu nhập khác đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 40)	13.578.205.303	8.396.769.827

34. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2022	Năm 2021 (đã điều chỉnh)
	VND	VND
Chi phí ủng hộ Quỹ Vắc-xin phòng chống dịch Covid-19	-	8.700.000.000
Các khoản bị phạt hành chính	2.860.020	49.168.889
Giảm cổ tức phải thu theo phán quyết của tòa án	-	1.092.579.025
Chi thù lao người đại diện vốn không chuyên trách	7.324.882.920	6.826.931.721
Chi tài trợ, ủng hộ	2.453.000.000	-
Các khoản khác	1.171.084.295	1.361.555.255
	10.951.827.235	18.030.234.890

35. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	653.030.672.269	247.200.862.806
Các khoản điều chỉnh tăng	462.984.975	7.826.769.319
- Các khoản tiền phạt và chi phí không được trừ	462.984.975	7.826.769.319
Các khoản điều chỉnh giảm	449.789.833.920	419.521.052.140
- Thu nhập từ chia cổ tức được miễn thuế TNDN	449.789.833.920	419.521.052.140
Thu nhập chịu thuế TNDN	203.703.823.324	-
Lỗi năm trước chuyển sang	(203.703.823.324)	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	(7.111.282.260)	(7.111.282.260)
Thuế TNDN đã nộp trong năm	-	-
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối năm	(7.111.282.260)	(7.111.282.260)

36. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	268.701.197.621	170.867.519.298
Chi phí nhân công	282.617.869.337	284.588.620.596
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	3.380.244.722	4.544.102.293
Chi phí khấu hao tài sản cố định	336.124.229.979	344.620.631.874
Thuế, phí và lệ phí	13.822.420.464	10.452.267.493
Chi phí dự phòng	39.741.759.253	(8.018.053.371)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	532.560.198.408	432.995.307.064
Chi phí khác bằng tiền	49.613.944.516	49.647.396.439
	1.526.561.864.300	1.289.697.791.686

37. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

a) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	(680.184.037.561)	(279.278.000.000)

38. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.

39. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

	Dịch vụ vận tải và hàng hải	Dịch vụ cho thuê Văn phòng, Khách sạn, mặt bằng	Dịch vụ xuất khẩu lao động và dịch vụ khác	Tổng cộng các bộ phận	Loại trừ	Tổng cộng toàn Doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.732.741.997.633	93.629.854.994	13.094.274.283	1.839.466.126.910	-	1.839.466.126.910
Giá vốn hàng bán	1.195.786.370.126	66.049.861.287	8.259.985.729	1.270.096.217.142	-	1.270.096.217.142
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	(1.557.161.409)	(597.712.889)	-	(2.154.874.298)	2.154.874.298	-
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	536.955.627.507	27.579.993.707	4.834.288.554	569.369.909.768		569.369.909.768
Tổng chi phí mua tài sản cố định	23.724.189.740	5.397.295.349	-	29.121.485.089	-	29.121.485.089
Tài sản bộ phận	1.654.936.907.784	13.253.628.917.987	25.262.214.119	14.933.828.039.890	(1.096.804.504.850)	13.837.023.535.040
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	-	-
Tổng tài sản	1.654.936.907.784	13.253.628.917.987	25.262.214.119	14.933.828.039.890		13.837.023.535.040
Nợ phải trả của các bộ phận	1.224.575.565.253	1.895.341.937.794	25.062.759.888	3.144.980.262.935	(1.096.804.504.850)	2.048.175.758.085
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	-	-
Tổng nợ phải trả	1.224.575.565.253	1.895.341.937.794	25.062.759.888	3.144.980.262.935	(1.096.804.504.850)	2.048.175.758.085

Theo lĩnh vực địa lý

	Nội địa	Nước ngoài	Tổng cộng toàn Doanh nghiệp
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	505.531.434.872	1.333.934.692.038	1.839.466.126.910
Tài sản bộ phận			13.837.023.535.040
Tổng chi phí mua TSCĐ			29.121.485.089

40. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Doanh thu bán hàng		212.348.841.139	59.745.099.385
Công ty CP Đại lý Hàng hải Việt Nam	Công ty con	1.202.417.975	596.092.513
Công ty CP Phát triển Hàng hải	Công ty con	469.464.196	682.069.508
Công ty CP Vận tải biển Việt Nam	Công ty con	110.102.541.084	9.819.637.331
Công ty CP VIMC Logistics	Công ty con	17.394.142.893	11.537.285.997
Công ty CP Cảng Hải Phòng	Công ty con	22.870.065.600	12.881.406.000
Công ty CP Cảng Sài Gòn	Công ty con	4.625.008.929	-
Công ty CP Cảng Đà Nẵng	Công ty con	619.066.800	-
Công ty TNHH Khai thác Container Việt Nam	Công ty con	619.561.271	4.923.104.728
Công ty TNHH Vận tải hàng công nghệ cao	Công ty con	335.848.649	959.101.078
Công ty TNHH MTV Vận tải Biển Đông	Công ty con	28.437.452.746	12.944.484.313
Công ty CP Cảng Vinalines Đình Vũ	Công ty con	7.200.000	944.319.843
Công ty CP Đầu tư Cảng Cái Lân	Công ty con	8.953.196.374	-
Công ty TNHH MTV Dịch vụ hàng hải Hậu Giang	Công ty con	3.296.475.944	2.409.691.375
Công ty CP Cảng Cần Thơ	Công ty con	3.625.702.636	1.927.416.345
Công ty CP Vinalines Nha Trang	Công ty con	47.925.083	43.135.626
Công ty CP Cảng Quy Nhơn	Công ty con	1.137.635.364	77.354.728
Công ty LD Vận tải quốc tế Nhật Việt	Công ty liên kết	475.784.343	-
Công ty CP Vận tải biển và hợp tác lao động quốc tế	Công ty liên kết	166.708.078	-
Công ty CP Tiếp vận Biển Đông	Công ty liên kết	5.953.153.580	-
Công ty CP Hàng hải Sài Gòn	Công ty liên kết	2.009.489.594	-
Thu nhập khác		13.578.205.303	8.396.769.827
Công ty CP Cảng Sài Gòn	Công ty con	4.625.008.929	3.438.041.982
Công ty CP Đầu tư Cảng Cái Lân	Công ty con	8.953.196.374	4.958.727.845
Mua hàng hóa dịch vụ		43.954.790.480	13.107.953.442
Công ty CP Đại lý Hàng hải Việt Nam	Công ty con	-	-
Công ty CP Vận tải biển Việt Nam	Công ty con	1.625.192.607	764.545.458
Công ty CP VIMC Logistics	Công ty con	259.739.796	-
Công ty CP Cảng Hải Phòng	Công ty con	11.980.731.036	4.525.240.381
Công ty CP Cảng Nghệ Tĩnh	Công ty con	-	362.952.460
Công ty CP Cảng Sài Gòn	Công ty con	6.275.065.239	3.760.530.500
Công ty CP Cảng Đà Nẵng	Công ty con	4.504.134.486	1.776.975.454
Công ty TNHH MTV Vận tải Biển Đông	Công ty con	10.712.450.297	71.380.900
Công ty TNHH MTV Dịch vụ hàng hải Hậu Giang	Công ty con	544.993.116	164.511.000
Công ty CP Cảng Cần Thơ	Công ty con	412.876.926	108.252.000
Công ty CP Vinalines Nha Trang	Công ty con	-	-
Công ty CP Cảng Quy Nhơn	Công ty con	6.375.998.946	1.573.565.289
Công ty LD Dịch vụ Container quốc tế cảng SG - SSA	Công ty liên kết	622.603.200	-

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Mối quan hệ	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Cổ tức được nhận		449.807.833.920	419.521.052.140
Công ty CP Đại lý Hàng hải Việt Nam	Công ty con	17.992.095.000	21.590.514.000
Công ty CP Phát triển Hàng hải	Công ty con	3.672.000.000	8.262.000.000
Công ty CP VIMC Logistics	Công ty con	2.418.486.000	2.418.486.000
Công ty CP Cảng Cam Ranh	Công ty con	23.787.618.000	13.876.110.500
Công ty CP Cảng Hải Phòng	Công ty con	121.056.550.800	181.584.826.200
Công ty CP Cảng Nghệ Tĩnh	Công ty con	6.035.574.600	8.779.017.600
Công ty CP Cảng Sài Gòn	Công ty con	84.938.943.600	-
Công ty CP Cảng Đà Nẵng	Công ty con	111.375.000.000	111.375.000.000
Công ty CP Cảng Quy Nhơn	Công ty con	60.624.524.000	51.530.845.400
Công ty LD Vận tải quốc tế Nhật Việt	Công ty liên kết	5.500.000.000	8.000.000.000
Công ty CP Cảng Khuyến Lương	Công ty liên kết	2.981.601.000	5.366.881.800
Công ty CP Dịch vụ Vận tải và Thương mại	Công ty liên kết	2.898.000.000	-
Công ty CP Tư vấn xây dựng công trình Hàng hải	Công ty liên kết	6.527.440.920	6.737.370.640
Lãi cho vay		5.944.772.037	4.778.714.059
Công ty CP Cảng Cần Thơ	Công ty con	2.355.672.619	2.776.065.085
Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP - PSA	Công ty liên kết	3.589.099.418	2.002.648.974

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Chức vụ	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Thu nhập của người quản lý chủ chốt			
Ông Lê Anh Sơn	Chủ tịch HĐQT	1.005.848.804	630.202.655
Ông Nguyễn Cảnh Tĩnh	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	1.030.641.601	591.022.615
Ông Đỗ Tiến Đức	Thành viên HĐQT	1.010.112.498	637.476.815
Ông Nguyễn Đình Chung	Thành viên HĐQT	1.001.472.516	599.416.815
Ông Đỗ Hùng Dương	Thành viên HĐQT	963.648.452	577.120.429
Ông Bùi Việt Hoài	Phó Tổng Giám đốc	-	308.866.400
(Nghỉ hưu từ ngày 01/7/2021)			
Ông Phạm Anh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	967.696.527	654.452.843
Ông Lê Quang Trung	Phó Tổng Giám đốc	1.137.808.127	629.016.003
Ông Lương Đình Minh	Trưởng Ban kiểm soát	1.051.723.581	615.317.303
Ông Phạm Cao Nhuệ	Kiểm soát viên	731.601.389	495.385.372
Bà Phan Thị Nhị Hà	Kiểm soát viên	893.825.454	588.713.022

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Công ty

41. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã quyết định điều chỉnh hồi tố một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 căn cứ theo Báo cáo Kiểm toán Nhà nước tại Công ty mẹ Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam. Theo đó số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán riêng, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 được điều chỉnh cụ thể như sau:

	Mã số	Số liệu trên Báo cáo tài chính riêng kỳ trước	Số liệu điều chỉnh lại	Chênh lệch
		VND	VND	VND
a) Bảng Cân đối kế toán riêng				
- Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	82.415.593.578	103.757.430.302	21.341.836.724
- Phải thu ngắn hạn khác	136	289.893.398.773	299.619.589.180	9.726.190.407
- Hàng tồn kho	141	446.378.446.867	446.737.446.867	359.000.000
- Chi phí trả trước dài hạn	261	4.523.599.795	6.186.235.354	1.662.635.559
- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	571.781.839	18.429.944.058	17.858.162.219
- Phải trả người lao động	314	71.120.528.611	69.535.629.092	(1.584.899.519)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	(886.879.295.304)	(870.062.895.314)	16.816.399.990
- <i>LNST chưa phân phối năm nay</i>	<i>421b</i>	<i>230.384.462.816</i>	<i>247.200.862.806</i>	<i>16.816.399.990</i>
b) Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh riêng				
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	1.325.402.506.851	1.330.086.074.851	4.683.568.000
- Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	1.323.124.574.907	1.327.808.142.907	4.683.568.000
- Giá vốn hàng bán	11	1.098.100.086.222	1.098.085.137.242	(14.948.980)
- Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	225.024.488.685	229.723.005.665	4.698.516.980
- Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	166.962.872.635	163.371.286.537	(3.591.586.098)
- Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	222.158.217.470	230.448.320.548	8.290.103.078
- Thu nhập khác	31	32.899.128.743	34.782.777.148	1.883.648.405
- Chi phí khác	32	24.672.883.397	18.030.234.890	(6.642.648.507)
- Lợi nhuận khác	40	8.226.245.346	16.752.542.258	8.526.296.912
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	230.384.462.816	247.200.862.806	16.816.399.990
c) Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ riêng				
- Lợi nhuận trước thuế	01	230.384.462.816	247.200.862.806	16.816.399.990
- Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	356.808.966.058	373.625.366.048	16.816.399.990
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(27.253.913.231)	(58.321.940.362)	(31.068.027.131)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	15.343.579.446	14.984.579.446	(359.000.000)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	22.501.586.909	38.774.849.609	16.273.262.700
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	78.646.449.240	76.983.813.681	(1.662.635.559)


Vũ Thị Thanh Duyên
Người lập biểu


Lê Duy Dương
Trưởng ban TCKT


Nguyễn Cảnh Tinh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 10 tháng 02 năm 2023